

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HƯNG HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HƯNG HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH HUNG HA NOI JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107286513

**3. Ngày thành lập:** 08/01/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10, hẻm 31, ngách 118, ngõ 230, phố Định Công Thượng, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                            | 2599(Chính) |
| 2.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                 | 2811        |
| 3.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                             | 2813        |
| 4.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                           | 2814        |
| 5.  | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                  | 2815        |
| 6.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                              | 2816        |
| 7.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                           | 2819        |
| 8.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                          | 2822        |
| 9.  | Sản xuất máy luyện kim                                                                                 | 2823        |
| 10. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                  | 2824        |
| 11. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất chất phụ gia cho xi măng; | 2029        |
| 12. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                           | 2220        |
| 13. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao<br>Chi tiết: Sản xuất xi măng                                       | 2394        |
| 14. | Đúc sắt, thép                                                                                          | 2431        |
| 15. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                         | 2511        |
| 16. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                             | 2512        |
| 17. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                       | 2591        |
| 18. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                         | 0510        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0520 |
| 20. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0710 |
| 21. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0722 |
| 22. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0810 |
| 23. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0891 |
| 24. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0892 |
| 25. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 0899 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ bơm và tháo nước theo khế ước hoặc hợp đồng;<br>- Hoạt động khoan thử và đào thử                                                                                                                                                                                                                                                | 0990 |
| 27. | Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1020 |
| 28. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1030 |
| 29. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1910 |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 31. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4661 |
| 32. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi ; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn xi măng                                                                                                                          | 4663 |
| 34. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 35. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 36. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4724 |
| 37. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4752 |
| 39. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 40. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 43. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2829 |
| 44. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3311 |
| 45. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 48. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4511 |
| 49. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4512 |
| 50. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,<br>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ,<br>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất; | 4520 |
| 51. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4541 |
| 52. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4542 |
| 53. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610 |
| 54. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 55. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633 |
| 56. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 57. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                                                                                          | 4649 |
| 58. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651 |
| 59. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 60. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4653 |
| 61. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 64. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 65. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 67. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                      | 6619 |
| 68. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                | 6810 |
| 69. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020 |
| 70. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                   | 7210 |
| 71. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                              | 7490 |
| 72. | Cho thuê xe có động cơ<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                              | 7710 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ BÍCH HUỆ | Số nhà 30B, ngách 197, ngõ 42, tổ 30, phố Thịnh Liệt, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 31,580    | 0251810002<br>14                                                                            |         |
|     |                 |                                                                                                                     | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 31,580    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN ĐÌNH LẬP | Ngõ 5, khu 2 thôn Cự Trữ, Xã Phương Định, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                                  | Cổ phần phổ thông | 70.000     | 700.000.000           | 36,840    | 162326481                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                                     | Tổng số           | 70.000     | 700.000.000           | 36,840    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | LÊ NGỌC THẮNG   | Số 84 Cù Chính Lan, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                  | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 31,580    | 012445395                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                                     | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 31,580    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH LẬP

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 09/11/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 162326481

Ngày cấp: 15/08/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Ngõ 5, khu 2 thôn Cự Trữ, Xã Phương Định, Huyện Trực Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 73A, ngõ 126, phố Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội